

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2016**

Báo cáo gồm :

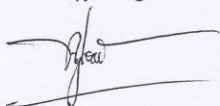
- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.985.567.966	90.124.751.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.500.629.102	21.132.017.283
1. Tiền	111		3.380.959.042	8.983.078.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.119.670.060	12.148.939.249
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15a	3.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.174.795.520	35.592.807.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.506.201.415	33.310.545.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	536.052.083	1.228.158.978
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8a	7.400.000	14.200.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	380.538.577	1.167.496.214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(258.000.675)	(127.592.944)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.604.120	0
IV. Hàng tồn kho	140		47.481.364.091	32.623.857.109
1. Hàng tồn kho	141	11	47.654.236.510	32.786.593.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.872.419)	(162.736.822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.828.779.253	776.069.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	2.450.459.803	610.869.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		359.959.850	165.199.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	18.359.600	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54.689.229.132	51.882.128.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.000.000	89.200.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8b	87.000.000	89.200.000
II. Tài sản cố định	220	13	42.276.949.434	32.340.570.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	42.251.254.988	32.340.570.459
- Nguyên giá	222		60.355.516.484	47.834.049.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.104.261.496)	(15.493.479.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13b	25.694.446	0
- Nguyên giá	228		30.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.305.554)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.763.636.365	6.366.652.049
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.763.636.365	6.366.652.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	3.640.872.082
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	3.150.872.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.071.643.333	9.444.834.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	9.027.198.888	9.391.298.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.444.445	53.535.354
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		161.674.797.098	142.006.880.169

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.840.567.446	37.362.023.628
I. Nợ ngắn hạn	310		52.840.567.446	36.657.123.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.660.426.441	11.174.991.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.016.666.182	868.904.927
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	920.282.730	388.251.951
4. Phải trả người lao động	314		5.647.244.477	1.877.688.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.085.677.531	986.299.453
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.916.075.715	682.191.080
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	760.841.053	790.100.548
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	12.747.000.000	14.068.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.086.353.317	5.820.295.816
II. Nợ dài hạn	330		0	704.900.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	0	704.900.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.834.229.652	104.644.856.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	108.834.229.652	104.644.856.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	5.144.921.943	5.144.921.943
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	17.893.331.260	17.893.331.260
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	12.574.289.034	8.516.660.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.125.618.427	904.469.199
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.448.670.607	7.612.191.006
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.804.691.191	2.672.946.909
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		161.674.797.098	142.006.880.169

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Trần Văn Hưng



CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
 Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm tài chính 2016

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 3 NĂM 2016

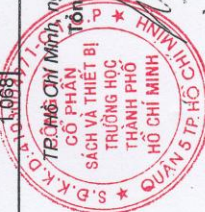
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	125.940.210.700	101.488.144.008	281.494.488.856	231.573.475.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.853.580.711	1.197.058.370	3.243.458.106	1.863.273.731
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		123.086.629.989	100.291.085.438	278.251.030.750	229.710.201.862
4. Giá vốn hàng bán	11	26	95.634.277.524	77.680.890.060	221.231.096.502	179.569.006.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.452.352.465	22.610.195.378	57.019.934.248	50.141.195.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	78.205.969	701.653.100	461.974.411	1.384.440.636
7. Chi phí tài chính	22	28	1.157.991.094	773.451.865	2.711.186.817	2.537.743.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		298.055.319	415.970.870	1.434.131.470	1.675.567.488
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(697.178.693)	84.401.250	(955.872.082)	132.222.131
9. Chi phí bán hàng	25	29a	9.844.949.217	8.716.189.537	19.883.557.431	19.283.981.071
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	9.412.976.820	7.324.053.617	20.833.779.495	18.445.617.963
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24 - (25+26))	30		6.417.462.610	6.582.554.709	13.097.512.834	11.390.515.813
12. Thu nhập khác	31	30	92.434.294	333.528.682	345.810.827	1.793.008.096
13. Chi phí khác	32	31	5.501.799	34.151.573	5.750.917	131.916.768
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.932.495	299.377.109	340.059.910	1.661.091.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.504.395.105	6.881.931.818	13.437.572.744	13.051.607.141
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	858.539.008	971.817.834	1.701.430.584	1.828.745.290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.030.303	3.333.333	9.090.909	10.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.642.825.794	5.906.780.651	11.727.051.251	11.212.861.851
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.524.197.788	6.050.189.467	11.448.670.607	11.368.247.971
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		118.628.006	(143.408.816)	278.380.644	(155.386.120)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	33	975	1.068	2.021	2.007
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	975	0,000	2.021	2.007

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Võ Thị Ngọc Hoanh

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Trí Phương, P9, Q5, TP. HCM
 Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2016

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 3 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2016	LŨY KẾ NĂM 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.049.992.905	13.051.607.141
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.688.544.195	2.244.252.739
- Các khoản dự phòng	03	140.543.328	(129.075.958)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.137)	89.488
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	90.939.588	(1.806.303.396)
- Chi phí lãi vay	06	1.434.131.470	1.675.567.488
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	18.404.143.349	15.036.137.502
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.839.192.026)	(9.633.671.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.867.642.579)	(15.355.686.589)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.698.573.198	28.821.693.750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.475.489.851)	877.456.137
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.434.962.813)	(1.675.567.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.048.210.122)	(1.270.881.156)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	78.200.000	47.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.865.887.724)	(5.646.073.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.649.531.432	11.200.657.196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.092.613.486)	(8.976.335.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.000.000	857.923.638
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.051.000.000)	(13.345.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.000.000	3.425.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.195.080.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.064.736	512.718.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.564.468.750)	(17.525.192.917)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.595.652.138	51.137.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.621.952.138)	(50.237.850.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.690.159.000)	(3.739.530.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.716.459.000)	(2.840.380.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.631.396.318)	(9.164.916.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.132.017.283	31.647.748.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.137	(89.488)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.500.629.102	22.482.742.591

Lập bảng

Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Trần Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã chín lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08 tháng 04 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM(Tại 104/5 Mai Thị Lựu, P.Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
Phần mềm máy tính	3	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

• Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học).

Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	147.740.033	535.100.646
Tiền gửi ngân hàng	3.233.219.009	8.447.977.388
Các khoản tương đương tiền	3.119.670.060	12.148.939.249
Cộng	6.500.629.102	21.132.017.283
6. Phải thu khách hàng:	30/09/2016	01/01/2016
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.312.092.614	706.779.970
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	686.919.359	563.806.490
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	1.662.876.510	741.320.223
Công ty CP Học Liệu	221.787.064	54.243.150
CTy CP Sách Giáo Dục TP HCM @	509.580.227	
Các đối tượng khác	42.112.945.641	31.244.395.606
Cộng	46.506.201.415	33.310.545.439
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Giáo Dục An Đông	15.601.876	0
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	0	1.347.846.838
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.312.092.614	706.779.970
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	75.591.148	69.534.940
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	686.919.359	563.806.490
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	1.662.876.510	741.320.223
Công ty CP Học Liệu	221.787.064	54.243.150
CTy CP Sách Giáo Dục TP HCM @	509.580.227	
	4.484.448.798	3.483.531.611

7. Trả trước cho người bán		30/09/2016	01/01/2016
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		VND	VND
JIANGXI PHENIX OPTICAL IM&EXP CO.,Ltd.		282.727.298	0
CTY TNHH TM&GC Cơ Khí Chế Tạo Máy Tiến Phước		176.000.000	0
Các đối tượng khác		77.324.785	1.228.158.978
Cộng		536.052.083	1.228.158.978
8. Phải thu về cho vay		30/09/2016	01/01/2016
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		VND	VND
Nguyễn Tuấn Thanh		4.200.000	14.200.000
Trần Thanh Tuyền		1.500.000	
Nguyễn Thánh Đức Thắng		1.700.000	
Cộng		7.400.000	14.200.000
Đối tượng vay	Hợp đồng	Ngày vay	kỳ hạn
Nguyễn Tuấn Thanh	128/T10/STB	31/10/14	24 tháng
			lãi suất
			10%/năm
		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
b. Phải thu về cho vay dài hạn			
Trần Thanh Tuyền			16.500.000
Nguyễn Thánh Đức Thắng			8.700.000
Bùi Thị Bạch Liên		62.000.000	64.000.000
Trần Đông Hưng		25.000.000	
Cộng		87.000.000	89.200.000
Đối tượng vay	Hợp đồng	Ngày vay	kỳ hạn
Bùi Thị Bạch Liên	04/T10/STB	01/10/15	36 tháng
	12/T03/STB	08/03/16	24 tháng
Trần Thanh Tuyền	90/T08/STB	31/08/15	24 tháng
Nguyễn Thánh Đức Thắng	91/T08/STB	31/08/15	24 tháng
Trần Đông Hưng	06/T06/STB	02/06/16	36 tháng
			lãi suất
			8,4%/năm
			8,4%/năm
			8,4%/năm
			8,4%/năm
9. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Lãi dự thu			71.632.403
Tạm ứng		308.992.085	131.980.408
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000	30.000.000
Phải thu về thuế TNCN		4.686.200	580.700
Phải thu khác		56.860.292	933.302.703
Cộng		380.538.577	1.167.496.214
10. Dự phòng phải thu khó đòi:		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm		(9.943.985)	(2.000.000)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm		(211.729.467)	(125.592.944)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm		(36.327.223)	
Cộng		(258.000.675)	(127.592.944)
11. Hàng tồn kho		30/09/2016	01/01/2016
	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)
			Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	7.029.003.635		6.226.155.325
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.513.475.373		3.287.811.742
- Thành phẩm	10.687.673.451		7.187.410.521
- Hàng hóa	27.424.084.051	(172.872.419)	16.085.216.343
Cộng	47.654.236.510	(172.872.419)	32.786.593.931
			(162.736.822)

12. Chi phí trả trước		30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		116.145.010	181.222.457
Chi phí sửa chữa		878.193.688	22.884.582
Chi phí bảo hiểm		157.803.326	9.293.280
Chi phí trả trước khác		1.298.317.779	397.469.532
	Cộng	2.450.459.803	610.869.851
b. Dài hạn		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		489.633.788	428.180.103
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương		144.491.444	372.371.345
Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu		44.422.790	0
Sửa chữa Bình Dương		64.666.673	179.224.301
Sửa chữa Cửa hàng Bình Thạnh 122 PVT		0	15.369.808
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm		225.657.500	0
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		283.942.805	411.156.211
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)		7.624.389.573	7.766.458.947
Chi phí khác		149.994.315	218.538.274
	Cộng	9.027.198.888	9.391.298.989

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

13. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.437.259.693	9.089.586.986	5.363.016.239	944.186.641	47.834.049.559
Tăng trong năm	11.018.588.624	-	1.397.018.182	179.316.364	12.594.923.170
Th.lý, nhượng bán	-	73.456.245	-	-	73.456.245
Số dư 30/09/2016	43.455.848.317	9.016.130.741	6.760.034.421	1.123.503.005	60.355.516.484
Khấu hao					
Số đầu năm	8.715.810.468	4.519.061.309	1.637.585.170	621.022.153	15.493.479.100
Tăng trong năm	1.007.898.048	946.155.815	606.823.642	123.361.136	2.684.238.641
T/lý, nhượng bán	-	73.456.245	-	-	73.456.245
Số dư 30/09/2016	9.723.708.516	5.391.760.879	2.244.408.812	744.383.289	18.104.261.496
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.721.449.225	4.570.525.677	3.725.431.069	323.164.488	32.340.570.459
Số dư 30/09/2016	33.732.139.801	3.624.369.862	4.515.625.609	379.119.716	42.251.254.988

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là: 2.858.864.487 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá		
Số 01/01/2016		0
Tăng trong năm	30.000.000	30.000.000
Số dư 30/09/2016	30.000.000	30.000.000
Khấu hao		
Số 01/01/2016		0
Khấu hao trong kỳ	4.305.554	4.305.554
Số dư 30/09/2016	4.305.554	4.305.554
Giá trị còn lại		
Số 01/01/2016	0	0
Số dư 30/09/2016	25.694.446	25.694.446

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trị		490.909.091	0
Xây dựng nhà máy Bình Dương		0	616.663.639
CP tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương		454.545.455	0
Công trình 780 Nguyễn Kiệm		0	4.386.352.046
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu		1.818.181.819	1.363.636.364
Cộng		2.763.636.365	6.366.652.049

15. Các khoản đầu tư tài chính		30/09/2016		01/01/2016	
a. <u>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u>		Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		3.000.000.000		0	
		3.000.000.000		0	
b. <u>Đầu tư vào đơn vị khác</u>		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)		490.000.000		490.000.000	
		490.000.000		490.000.000	

16. Phải trả người bán		30/09/2016	01/01/2016
a. <u>Ngắn hạn</u>		VND	VND
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam		7.206.146.982	327.229.745
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh		361.354.220	148.772.634
Chi nhánh NXB GD tại Đà Nẵng		154.107.394	164.107.394
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		2.546.476.400	2.695.028.700
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung		2.295.195.200	0
Các đối tượng khác		15.097.146.245	7.839.853.311
Cộng		27.660.426.441	11.174.991.784

b. <u>Phải trả người bán là các bên liên quan</u>		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu	7.206.146.982	327.229.745
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu	361.354.220	148.772.634
Chi nhánh NXB GD tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu	154.107.394	164.107.394
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu	582.800	70.308.000
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu	104.049.120	28.433.740
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu	2.546.476.400	2.695.028.700
Công ty CP Sách - TBGD Miền nam	chung nhà đầu tư	670.986.178	0
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	chung nhà đầu tư	2.295.195.200	0
		13.338.898.294	3.433.880.213

17. Người mua trả tiền trước		30/09/2016	01/01/2016
a. <u>Ngắn hạn</u>		VND	VND
		1.016.666.182	868.904.927

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2016		30/09/2016	
	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	72.527.921	264.214.761	337.592.682	(850.000)	
Thuế nhập khẩu		108.685.193	108.685.193	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	89.292.071	1.701.430.584	1.029.461.478	761.261.177	
Thuế TNCN	226.431.959	682.828.245	750.238.651	159.021.553	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	4.908.415.200	4.925.924.800	(17.509.600)	
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	-	
Cộng	388.251.951	7.676.573.983	7.162.902.804	901.923.130	

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

19. Chi phí phải trả:	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	VND	VND
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT	968.298.366	790.937.610
- Trích trước chi phí lãi vay	-	831.343
- Trích trước chi phí khác	117.379.165	194.530.500
Cộng	1.085.677.531	986.299.453

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	21.448.880	18.855.519
- Cổ tức phải trả	30.717.557	232.187.557
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	86.300.000	479.626.472
- Khoản phải trả khác	622.374.616	59.431.000
Cộng	760.841.053	790.100.548

21. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2016			30/09/2016
a. Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.737.000.000	55.595.652.138	56.585.652.138	12.747.000.000
- Vay cá nhân	13.737.000.000	-	990.000.000	12.747.000.000
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		38.292.207.138	38.292.207.138	-
- NH TMCP Công thương CN 5		17.303.445.000	17.303.445.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	331.400.000	331.400.000	662.800.000	-
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây	331.400.000	331.400.000	662.800.000	-
Cộng	14.068.400.000	55.927.052.138	57.248.452.138	12.747.000.000

b. Vay dài hạn	01/01/2016			30/06/2016
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây	1.036.300.000		1.036.300.000	-
	1.036.300.000	0	1.036.300.000	0
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 n	331.400.000			0
Vay dài hạn	704.900.000			0

- Vay dài hạn ngân hàng Ngoại Thương TPHCM theo hợp đồng vay số 066C15 ngày 05/06/2015 với thời hạn vay: 60 tháng và số 137C15 ngày 09/07/2015 với thời hạn vay 36 tháng mục đích vay: đầu tư mua sắm. Lãi suất cho vay năm đầu tiên 7,22%, các năm tiếp theo, theo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Đến thời điểm 30/9/2016, Công ty đã tắt toán các khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương TPHCM

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2015	56.655.300.000	4.366.905.716	16.408.409.578
Tăng trong năm		778.016.227	1.484.921.682
Số dư 31/12/2015	56.655.300.000	5.144.921.943	17.893.331.260
Số dư 01/01/2016	56.655.300.000	5.144.921.943	17.893.331.260
Số dư 30/09/2016	56.655.300.000	5.144.921.943	17.893.331.260

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2015	13.761.696.224	-	-	2.252.270.718	93.444.582.236
Tăng trong năm				13.910.208.730	16.173.146.639
Tăng khác				-	0
Giảm trong năm				7.645.819.243	7.645.819.243
Số dư 31/12/2015	13.761.696.224	-	-	8.516.660.205	101.971.909.632
Số dư 01/01/2016	13.761.696.224	0	0	8.516.660.205	101.971.909.632
Tăng trong năm				11.448.670.607	11.448.670.607
Tăng khác				-	0
Giảm trong năm				7.391.041.778	7.391.041.778
Số dư 30/09/2016	13.761.696.224	0	0	12.574.289.034	106.029.538.461

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 Tổng số VND	01/01/2016 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 3/ 2016 VND	QUÝ 3/ 2015 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	7.050.091.246	6.697.950.713
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	5.524.197.788	6.050.189.467
Điều chỉnh do hợp nhất		
Tăng khác		926.089.834
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.574.289.034	13.674.230.014

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	30/09/2016	01/01/2016
- Nợ khó đòi đã xử lý	278.466.525	278.466.525
- Ngoại tệ (USD)	502,37	502,37

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 3/ 2016 VND	QUÝ 3/ 2015 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	62.899.221.647	37.990.291.209
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	56.783.164.556	59.068.548.655
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	6.147.224.500	4.237.145.100
+ Doanh thu khác	110.599.997	192.159.044
	125.940.210.700	101.488.144.008

b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua thiết bị,dịch vụ	2.604.241.592	2.110.277.389
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách	268.534.620	0
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	832.941.380	
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đ	384.926.880	442.103.764
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, n	802.206.142	612.459.278
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	41.241.870	53.263.170
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị, sách	831.018.216	712.483.080
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	597.500.115	834.203.662
Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	1.462.518.635	796.262.259
		7.825.129.450	5.561.052.602
25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
+ Hàng bán bị trả lại		2.853.580.711	1.197.058.570
		2.853.580.711	1.197.058.570
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)		123.086.629.989	100.291.085.438
26. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in		53.275.659.627	32.073.390.722
+ Giá vốn thiết bị giáo dục		38.811.899.042	42.097.589.564
+ Giá vốn hoạt động dạy học		3.108.513.534	2.497.028.354
+ Giá vốn khác		438.205.321	1.012.881.420
Cộng		95.634.277.524	77.680.890.060
27. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		18.784.992	267.597.841
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được		58.811.290	433.108.524
- Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư		600.073	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		9.614	946.735
		78.205.969	701.653.100
28. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân		298.055.319	415.910.870
- Chiết khấu thanh toán nhanh		859.925.758	357.540.995
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		10.017	
Cộng		1.157.991.094	773.451.865
29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		7.019.737.634	6.763.399.351
- Khấu hao TSCD		75.695.838	49.494.780
- Chi phí vận chuyển		875.543.861	821.526.080
- Tiền thuê đất		504.053.993	0
- Hoa hồng mua giới, phí phát hành		880.562.901	464.991.297
- Các khoản khác		489.354.990	616.778.029
		9.844.949.217	8.716.189.537

b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		5.611.773.774	5.388.180.360
- Khấu hao TSCĐ		218.008.173	191.083.328
- Thù lao HĐQT		394.500.000	246.200.000
- Tiền thuê đất		912.206.088	257.492.210
- Các khoản khác		2.276.488.785	1.241.097.719
		9.412.976.820	7.324.053.617
30. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
- Thanh lý TSCĐ			109.090.909
- Cho thuê mặt bằng		40.454.547	56.078.980
- Thu nhập khác		51.979.747	168.358.793
Cộng		92.434.294	333.528.682
31. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
- Xuất vật tư, hàng hóa thanh lý		0	34.139.595
- Chi phí khác		5.501.799	11.978
Cộng		5.501.799	34.151.573
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.504.395.105	6.169.675.323
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa		5.888.545.164	4.304.816.608
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế		615.849.941	1.864.858.715
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		193.956.442	493.285.470
- Điều chỉnh tăng		209.107.957	592.838.235
+ Chi phí không hợp lệ		124.349.425	189.758.453
+ Lỗ tại công ty liên kết		84.758.532	
+ Lỗ tại công ty con		0	403.079.782
- Điều chỉnh giảm		15.151.515	99.552.765
+ Lãi Công ty liên kết		0	84.401.250
+ Lợi nhuận đã thực hiện		15.151.515	15.151.515
Tổng thu nhập chịu thuế		7.310.771.708	7.375.217.289
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		5.918.693.722	5.240.307.112
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế		1.392.077.986	2.134.910.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp		870.284.970	971.817.834
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		591.869.373	524.030.711
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		278.415.597	447.787.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)		11.745.962	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành		858.539.008	971.817.834
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chỉnh năm trước		0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành		858.539.008	971.817.834
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.524.197.788	6.050.189.467
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		5.524.197.788	6.050.189.467
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		975	1.068

34. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.524.197.788	6.050.189.467
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.524.197.788	6.050.189.467
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	975	1.068

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Thông tin về các bên liên quan**

Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
 Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Học Liệu
 Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục

Mối quan hệ

công ty đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 3/ 2016	QUÝ 3/ 2015
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua thiết bị, dịch vụ	2.604.241.592	2.110.277.389
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách	268.534.620	0
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	832.941.380	
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đ	384.926.880	442.103.764
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, n	802.206.142	612.459.278
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	41.241.870	53.263.170
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị, sách	831.018.216	712.483.080
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	597.500.115	834.203.662
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	1.462.518.635	796.262.259
		7.825.129.450	5.561.052.602
Mua hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	phí quản lý, tem	0	23.580.000
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng sách gi	14.896.443.796	10.082.632.826
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng sách th	255.980.763	350.213.860
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đ	65.380.000	47.012.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng sách th	18.022.448.359	23.376.109.790
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	bản đồ	1.321.009.928	1.811.770.074
		34.561.262.846	35.691.318.550

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2016 USD	01/01/2016 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	502,37	502,37
Nợ phải trả tài chính		0

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoại dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	27.660.426.441		27.660.426.441
Chi phí phải trả	1.085.677.531		1.085.677.531
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	12.747.000.000	0	12.747.000.000
Phải trả khác	739.392.173		739.392.173
Cộng	42.232.496.145	0	42.232.496.145

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.174.991.784		11.174.991.784
Chi phí phải trả	986.299.453		986.299.453
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	14.068.400.000	704.900.000	14.773.300.000
Phải trả khác	771.245.029		771.245.029
Cộng	27.000.936.266	704.900.000	27.705.836.266

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	6.500.629.102	0	6.500.629.102
Phải thu khách hàng	46.248.200.740	0	46.248.200.740
Phải thu về cho vay	7.400.000	87.000.000	94.400.000
Đầu tư tài chính	3.000.000.000	490.000.000	3.490.000.000
Phải thu khác	71.546.492	0	71.546.492
Cộng	55.827.776.334	577.000.000	56.404.776.334

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	21.132.017.283	0	21.132.017.283
Phải thu khách hàng	33.182.952.495	0	33.182.952.495
Phải thu về cho vay	14.200.000	89.200.000	103.400.000
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	1.035.515.806	0	1.035.515.806
Cộng	55.364.685.584	579.200.000	55.943.885.584

38. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/09/2016, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ

Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm

- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

39. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2015.

Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính do áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Trần Văn Hưng